## KHUNG MA TRẬN VÀ BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I – NĂM HỌC 2023-2024

## Môn Khoa học tự nhiên, lớp 6

**a) Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:**

*+ Phần hóa học: Bài 16: Hỗn hợp các chất (1 tiết)*

*+ Phần Vật lý: Bài 40: Lực là gì? (tiết 2)*

*+ Phần sinh học:**Bài 26: Khóa lưỡng phân (tiết 2)*

**- Thời gian làm bài:**90 phút.

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 50% trắc nghiệm, 50% tự luận).*

**- Cấu trúc:**  - Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 5,0 điểm, gồm 12 câu hỏi ở mức độ nhận biết, 4 câu thông hiểu,4 câu vận dụng.

- Phần tự luận: 5,0 điểm *,* gồm 1 câu mức nhận biết, 2 câu thông hiểu, 1 câu vận dụng và 1 câu vận dụng cao.

| **Chủ đề** | | **Số tiết** | **Tỉ lệ** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | | | | | | **Tổng số câu** | | | **Điểm số** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | | | **Thông hiểu** | | | **Vận dụng** | | | | **Vận dụng cao** | | |  | | |  |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | | **Tự luận** | | **Trắc nghiệm** | | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | |  | |
| *1* | | *2* | *3* | *4* | *5* | | *6* | *7* | | *8* | *9* | | *10* | | *11* | | *12* | *13* | | *14* | |
| **PHẦN HOÁ HỌC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1. Chương II: Chất quanh ta** | | 7 | **5%** |  |  | |  |  | |  | **2** | |  | |  | |  | **2** | | **0,5** | |
| **2. Chương III: Một số vật liệu, Nguyên liệu, Nhiên liệu, Lương thực – Thực phẩm thông dụng** | | **8** | **17,5%** |  | **1** | | **1** |  | |  |  | |  | |  | | **1** | **1** | | **1,75** | |
| **3. Chương IV: Hỗn hợp. Tách chất ra khỏi hỗn hợp** | | **1** | **2,5%** |  | **1** | |  |  | |  |  | |  | |  | |  | **1** | | **0,25** | |
| **TỔNG PHẦN HOÁ** | **Số câu** |  |  |  | **2** | | **1** |  | |  | **2** | |  | |  | | **1** | **4** | |  | |
| **Điểm số** |  |  |  | **0,5** | | **1,5** |  | |  | **0,5** | |  | |  | | **1,5** | **1,0** | |  | |
| **Tổng số điểm** |  | **25%** | **0,5 điểm** | | | **1,5 điểm** | | | **0,5 điểm** | | |  | | | | **2,5 điểm** | | | **2,5 điểm** | |
| **PHẦN VẬT LÝ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Bài 1: Giới thiệu về KHTN** | | **2** | **2,5%** |  | | **1** |  | |  |  | |  |  | | |  |  | | **1** | **0,25** | |
| **Bài 5: Đo chiều dài** | | **3** | **2,5%** |  | |  |  | |  |  | | **1** |  | | |  |  | | **1** | **0,25** | |

| ***Bài 6: Đo khối lượng*** | | | **2** | **2,5%** |  | **1** | |  |  | |  |  | |  |  | |  | **1** | | **0,25** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài 7: Đo thời gian** | | | **2** | **2,5%** |  |  | |  |  | |  | **1** | |  |  | |  | **1** | | **0,25** |
| **Bài 8 : Đo nhiệt độ** | | | **3** | **10%** |  |  | |  |  | |  |  | | **1** |  | | **1** |  | | **1,0** |
| **Bài 40: Lực là gì?** | | | **2** | **5%** |  | **2** | |  |  | |  |  | |  |  | |  | **2** | | **0,5** |
| **TỔNG PHẦN**  **LÝ** | **Số câu** | |  |  |  | **4** | |  |  | |  | **2** | | **1** |  | | **1** | **6** | |  |
| **Điểm số** | |  |  |  | **1,0** | |  |  | |  | **0,5** | | **1,0** |  | | **1,0** | **1,5** | |  |
| **Tổng số điểm** | |  | **25%** | **1,0 điểm** | | |  | | | **0,5 điểm** | | | **1,0 điểm** | | | **2,5 điểm** | | | **2,5 điểm** |
| **PHẦN SINH HỌC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Bài 2: An toàn trong phòng thực hành** | | | **2** | **2,5%** |  | |  |  | | **1** |  | |  |  | |  |  | | **1** | **0,25** |
| **Bài 3:Sử dụng kính lúp** | | | **1** |  |  | |  |  | |  |  | |  |  | |  |  | |  |  |
| **Bài 4: Sử dụng kính hiển vi quang học** | | | **2** |  |  | |  |  | |  |  | |  |  | |  |  | |  |  |
| **Bài 18:Tế bào – Đơn vị cơ bản của sự sống** | | | **2** |  |  | |  |  | |  |  | |  |  | |  |  | |  |  |
| **Bài 19: Cấu tạo và chức năng các thành phần tế bào** | | | **2** | **2,5%** |  | |  |  | | **1** |  | |  |  | |  |  | | **1** | **0,25** |
| **Bài 20: Sự lớn lên và sinh sản của tế bào** | | | **2** | **10%** | 1 | |  |  | |  |  | |  |  | |  | **1** | |  | **1,0** |
| **Bài 21: Thực hành: Quan sát và phân biệt một số loại tế bào** | | | **2** |  |  | |  |  | |  |  | |  |  | |  |  | |  |  |
| **Bài 22: Cơ thể sinh vật** | | | **2** |  |  | |  |  | |  |  | |  |  | |  |  | |  |  |
| **Bài 23: Tổ chức cơ thể đa bào** | | | **3** | **7,5%** |  | | **2** |  | | **1** |  | |  |  | |  |  | | **3** | **0,75** |
| **Bài 24: Thực hành: Quan sát và mô tả cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào** | | | **2** | **10%** |  | |  |  | |  | **1** | |  |  | |  | **1** | |  | **1,0** |
| **Bài 25: Hệ thống phân loại sinh vật** | | | **2** | **12,5%** |  | | **2** | **1** | | **1** |  | |  |  | |  | **1** | | **3** | **1,25** |
| **Bài 26: Khóa lưỡng phân** | | | **2** | **5%** |  | | **2** |  | |  |  | |  |  | |  |  | | **2** | **0,5** |
| **TỔNG PHẦN SINH** | | **Số câu** |  |  | **1** | | **6** | **1** | | **4** | **1** | |  |  | |  | **3** | | **10** |  |
| **Điểm số** |  |  | **1,0** | | **1,5** | **0,5** | | **1,0** | **1,0** | |  |  | |  | **2,5** | | **2,5** |  |
| **Tổng số điểm** |  | **50%** | **2,5 điểm** | | | **1,5 điểm** | | | **1,0 điểm** | | | **0 điểm** | | | **5,0 điểm** | | | **5,0 điểm** |
| **TỔNG ĐIỂM** | | **Số câu** |  |  | **1** | | **12** | **2** | | **4** | **1** | | **4** | **1** | |  | **5** | | **20** |  |
| **Điểm số** |  |  | **1,0** | | **3,0** | **2,0** | | **1,0** | **1,0** | | **1,0** | **1,0** | |  | **5,0** | | **5,0** |  |
| **Tổng số điểm** |  | **50%** | **4,0 điểm** | | | **3,0 điểm** | | | **2,0 điểm** | | | **1,0 điểm** | | | **10,0 điểm** | | | **10,0 điểm** |

**b) Bảng đặc tả.**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Số ý) | TN  (Số câu) |
| **1. Chương II: Chất quanh ta (7 tiết)** | | | | | | |
|  | **Vận dụng thấp** | - Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.  - Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm |  | **2** |  | **C3**  **C4** |
| **2. Chương III: Một số vật liệu, Nguyên liệu, Nhiên liệu, Lương thực – Thực phẩm thông dụng (8T)** | | | | | | |
|  | **Nhận biết** | - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như:  + Một số vật liệu (kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh, ...); |  | **1** |  | **C1** |
|  | **Thông hiểu** | - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như:  + Một số lương thực – thực phẩm. | **1** |  | **C21** |  |
| **3. Chương IV: Hỗn hợp. Tách chất ra khỏi hỗn hợp (1T)** | | | | | | |
|  | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm hỗn hợp, chất tinh khiết |  | **1** |  | **C2** |
| **Bài 1: Giới thiệu về Khoa học tự nhiên (2 tiết)** | | | | | | |
|  | **Nhận biết** | – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  |  |  | **C5** |
| **Bài 5: Đo chiều dài (3 tiết)** | | | | | | |
|  | **Vận dụng** | - Xác định được giới hạn đo (GHĐ) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của thước. |  | **1** |  | **C6** |
| **Bài 6: Đo khối lượng (2 tiết)** | | | | | | |
|  | **Nhận biết** | - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo khối lượng của một vật. |  | **1** |  | **C7** |
| **Bài 7: Đo thời gian (2 tiết)** | | | | | | |
|  | **Vận dụng** | - Đo được thời gian bằng đồng hồ |  | **1** |  | **C8** |
| **Bài 8 : Đo nhiệt độ (3 tiết)** | | | | | | |
|  | **Vận dụng cao** | - Thiết lập được biểu thức quy đổi nhiệt độ từ thang nhiệt độ Celsius sang thang nhiệt độ Fahrenheit, Kelvin và ngược lại. | **1** |  |  | **C25** |
| **Bài 40: Lực là gì? (2 điểm)** | | | | | | |
|  | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo.  - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật. |  | **1**  **1** |  | **C9**  **C10** |
| **Bài 2: An toàn trong phòng thực hành *(2 tiết)*** | | | | | | |
|  | **Thông hiểu** | – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. |  | **1** |  | **C11** |
| **Bài 19: Cấu tạo và chức năng các thành phần tế bào *(2 tiết)*** | | | | | | |
|  | **Thông hiểu** | - Trình bày được chức năng của mỗi thành phần chính của tế bào (màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào). |  | **1** |  | **C12** |
| **Bài 20: Sự lớn lên và sinh sản của tế bào *(2 tiết)*** | | | | | | |
|  | **Nhận biết** | - Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. | **1** |  | **C22** |  |
| **Bài 23: Tổ chức cơ thể đa bào *(3 tiết)*** | | | | | | |
|  | **Nhận biết** | - Các cấp độ tổ chức của cơ thể đa bào |  | **2** |  | **C13**  **C14** |
|  | **Thông hiểu** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể. Từ đó, nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể. Lấy được các ví dụ minh hoạ. |  | **1** |  | **C15** |
| **Bài 24: Thực hành: Quan sát và mô tả cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào *(2 tiết)*** | | | | | | |
|  | **Vận dụng** | - Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người. | **1** |  | **C23** |  |
| **Bài 25: Hệ thống phân loại sinh vật *(2 tiết)*** | | | | | | |
|  | **Nhận biết** | - Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. |  | **2** |  | **C16**  **C17** |
|  | **Thông hiểu** | - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.  - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh hoạ cho mỗi giới. | **1** | **1** | **C24** | **C18** |
| **Bài 26: Khóa lưỡng phân *(2 tiết)*** | | | | | | |
|  | **Nhận biết** | - Nguyên tắc xây dựng khóa lưỡng phân |  | **2** |  | **C19**  **C20** |
| **TỔNG CỘNG** | | | **5** | **20** | **5** | **20** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | | **TRƯỜNG THCS QUẾ THUẬN**  ĐỀ CHÍNH THỨC  Họ và tên:………………………………  Lớp:…………  **Điểm:** | **KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2023 – 2024**  **MÔN: KHTN - Lớp: 6**  **Thời gian: 90 phút (không kể thời gian giao đề)** | | **Lời phê:** | |  |

***ĐỀ BÀI***

**A. TRẮC NGIỆM: 5,0 điểm**

***Chọn một phương án* *trả lời đúng và ghi vào giấy làm bài.***

**Câu 1.** Việc làm nào nên thực hiện khi sử dụng các đồ vật bằng gỗ?

**A.** Đặt các vật sắc nhọn trên bề mặt. **B.** Cho tiếp xúc nhiều với nước.

**C.** Để trong môi trường khô thoáng. **D.** Dùng các chất tẩy rửa mạnh để lau bề mặt.

**Câu 2.** Trường hợp nào dưới đây **không phải** là chất tinh khiết?

**A.** Vàng. **B.** Bạc. **C.** Không khí. **D.** Đồng.

**Câu 3.** Trong các trường hợp dưới đây, trường hợp nào liên quan đến sự bay hơi?

**A.** Kính cửa sổ bị mờ đi trong những ngày đông giá lạnh.

**B.** Cốc nước bị cạn dần khi để ngoài trời nắng.

**C.** Miếng bơ để bên ngoài tủ lạnh sau một thời gian bị chảy lỏng.

**D.** Đưa nước vào trong tủ lạnh để làm đá.

**Câu 4.** Lí do nào dưới đây **không phải** là nguyên nhân gây ô nhiễm không khí?

**A.** Khí thải từ các hoạt động công nghiệp và hoạt động xây dựng.

**B.** Khí thải từ các hoạt động nông nghiệp.

**C.** Khí thải từ các phương tiện giao thông.

**D.** Khí tạo ra từ quá trình quang hợp của cây xanh.

**Câu 5**. Phát biểu nào sau đây là phát biểu đúng về vai trò của khoa học tự nhiên trong cuộc sống?

**A**. Mở rộng sản suất và phát triển kinh tế

**B**. Cung cấp thông tin mới và nâng cao hiểu biết của con người

**C**. Bảo vệ môi trường; Ứng phó với biển đổi khí hậu.

**D**. Cả 3 đáp án trên,

**Câu 6.** Xác định giới hạn đo và độ chia nhỏ nhất của thước trong hình

Bài tập Đo độ dài | Lý thuyết - Bài tập Vật Lý 6 có đáp án

**A.** GHĐ 10 cm, ĐCNN 1 mm. **B.** GHĐ 10 cm, ĐCNN 0,5 cm.

**C.** GHĐ 100 cm, ĐCNN 1 cm. **D.** GHĐ 20 cm, ĐCNN 1 cm.

**Câu 7.**Đơn vị nào trong các đơn vị sau đây không dùng để đo khối lượng?

**A**. Gam. **B**. Kilogam. **C**. Lạng. **D**. Mét.

**Câu 8.**Một bạn học sinh đi học, bắt đầu đạp xe từ nhà đi lúc 6 giờ 45 phút và tới trường lúc7 giờ 15 phút. Thời gian từ nhà đến trường là:

**A**. 0,5 giờ **B**. 0,3 giờ **C**. 0,25 giờ **D**. 0, 15 giờ

**Câu 9.** Việc làm nào dưới đây **không** cần dùng tới lực?

**A**. Cầm bút viết bài **B**. Chơi nhảy dây

**C**. Đọc một trang sách **D**. Bế em bé

**Câu 10.**  Lực xuất hiện trong hiện tượng nào sau đây làm thay đổi hình dạng của vật?

**A**. Dùng tay ép chặt quả bóng cao su. **B**. Đẩy xe lên dốc.

**C**. Kéo co. **D**. Mở cửa.

**Câu 11.** Biển cảnh báo dưới đây đang cảnh báo điều gì?

|  |  |
| --- | --- |
| Biểu tượng cảnh báo nguy hiểm – Cách nhận biết và ý nghĩa | **A**. Chất độc hại  **B**. Chất dễ cháy  **C**. Cấm dùng lửa  **D**. Cấm hút thuốc |

**Câu 12.** Nhân/vùng nhân của tế bào có chức năng gì?

**A.** Tham gia trao đối chất với môi trường

**B.** Là trung tâm điều khiển mọi hoạt động của tế bào

**C**. Là nơi diễn ra các hoạt động sống của tế bào

**D**. Là nơi tạo ra năng lượng cung cấp cho mọi hoạt động của tế bào

**Câu 13.** Trình từ sắp xếp các cấp tổ chức của cơ thể đa bào theo thứ tự từ nhỏ đến lớn là

**A**. tế bào -> cơ quan -> hệ cơ quan -> cơ thể -> mô.

**B**. mô -> tế bào -> hệ cơ quan -> cơ quan -> cơ thể.

**C**. tế bào -> mô -> cơ quan -> hệ cơ quan -> cơ thể.

**D**. cơ thể -> hệ cơ quan -> cơ quan -> tế bào -> mô.

**Câu 14.** Cơ thể đa bào có bao nhiêu cấp độ tổ chức

**A**.3 **B**. 4 **C**. 5     **D**. 6

**Câu 15.** Tập hợp các mô thực hiện cùng một chức năng là?

A. Tế bào               B. Mô C. Cơ quan                D. Hệ cơ quan

**Câu 16.** Sinh vật có bao nhiêu cách gọi tên?

**A**. 2 **B**. 4 **C**. 1 **D**. 3

**Câu 17.** Quan sát hình ảnh dưới và cho biết: Miền Bắc nước ta gọi đây là quả roi đỏ, miền Nam gọi đây là quả mận. Dựa vào đâu để khẳng định hai cách gọi này cùng gọi chung một loài?

|  |  |
| --- | --- |
| Bài tập trắc nghiệm Thực hành: Quan sát và mô tả cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào có đáp án - Khoa học tự nhiên lớp 6 Kết nối tri thức | **A**. Tên khoa học.  **B**. Tên địa phương  **C**. Tên dân gian  **D.** Tên phổ thông |

**Câu 18.** Loài dưới đây thuộc giới nào?

|  |  |
| --- | --- |
| Một số loại nấm mọc tự nhiên cực độc bạn cần biết | Báo Dân trí | **A**. Khởi sinh  **B**. Thực vật  **C**. Nguyên sinh vật  **D**. Nấm |

**Câu 19.** Nguyên tắc xây dựng khóa lưỡng phân: tách các đối tượng phân loại thành 2 nhóm dựa vào đặc điểm ............. giữa các đối tượng đó, từ 2 nhóm tách được tiếp tục tách nhỏ đến khi phân loại được đến loài. **Em hãy chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống.**

**A**. Giống nhau **B**. Đối lập **C**. Tương đồng **D**. Hỗ trợ

**Câu 20.** Các đặc điểm nào dưới đây đối lập nhau?

**A**. Tóc đen và tóc dài **B**. Có chân và có cánh

**C**. Lông đen và da đen **D**. Có chân và không có chân

**II. TỰ LUẬN: 5 điểm**

**Câu 21.** (1.5 điểm)Hãy cho biết các nhóm chất dinh dưỡng có trong những loại lương thực, thực phẩm nào và cho biết vai trò của chúng đối với cơ thể con người?

**Câu 22**. (1,0 điểm) Em hãy nêu ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.

**Câu 23.** (1,0 điểm)Quan sát hình ảnh dưới đây và mô tả được cấu tạo, đặc điểm của hệ tiêu hóa và hệ tuần hoàn trong cơ thể người.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

**Câu 24.** (0,5 điểm)Em hãy trình bày các đơn vị phân loại của thế giới sinh vật theo thứ tự từ lớn đến nhỏ.

**Câu 25**. (1,0 điểm) Vận dụng biểu thức quy đổi nhiệt độ từ thang nhiệt độ Celsius sang thang nhiệt độ Fahrenheit, Kelvin. Hãy đổi từ 0C sang 0F các nhiệt độ sau: -100C, 250C.

--------------------------------- Hết --------------------------------------------

**ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2023 – 2024**

**MÔN KHTN 6**

**A. TRẮC NGHIỆM: 5 điểm (đúng mỗi câu được 0,25 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| **Đáp án** | **C** | **C** | **B** | **D** | **D** | **B** | **D** | **A** | **C** | **A** |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| **Đáp án** | **B** | **B** | **C** | **C** | **C** | **A** | **A** | **D** | **B** | **D** |

**B. TỰ LUẬN: 5 điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 21**. (1,5 điểm)  Nêu được 4 nhóm chất dinh dưỡng có trong loại lương thực, thực phẩm và vai trò của chúng:  - Cacbon hydrate:  + Tinh bột: có trong lúa, ngô, khoai, sắn,… nguồn năng lượng chính  + Đường: có trong mía, của cải đường, thốt nốt, các loại hoa quả… Cung cấp nhiều năng lượng cho cơ thể.  + Chất xơ: Rau xanh, khoai lang, củ, quả (rau đay, bông cải xanh, atiso, chuối, táo, bơ, yến mạch, gạo lứt, hạt chia…)  Hỗ trợ tiêu hóa, chống táo bón, giảm cân, giảm nguy cơ tim mạch  - Protein: Thịt , cá, trứng, sữa, các loại đậu, đỗ… Cấu tạo, duy trì, phát triển cơ thể.  Chuyển hóa các chất  - Lipd: Dầu TV, bơ, mỡ lợn, lạc, vừng… Nguồn dự trữ năng lượng, chống lạnh, hòa tan các vitamin.  - Vitamin và khoáng chất: Rau xanh, củ quả tươi, hải sản…  Cần thiết cho sự phát triển của cơ thể, các quá trình trao đổi chất (Canxi: chắc xương, iôt: tuyến giáp…). | **0.25**  **0.25**  **0.25**  **0.25**  **0.25**  **0.25** |
| **Câu 22.** (1,0 điểm)  - Giúp tế bào lớn lên và tăng lên về số lượng  **- Giúp cơ thể lớn lên (tăng lên về kích thước, chiều cao, cân nặng)**  **- Giúp thay thế các tế bào chết, các tế bào già, tế bào bị sai hỏng hay tế bào bị tổn thương.** | **0,25**  **0,25**  **0,5** |
| **Câu 23. (1,0 điểm)**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Hệ cơ quan** | **Các cơ quan cấu tạo** | **Vị trí trên cơ thể** | | Hệ tiêu hóa | Miệng, thực quản, dạ dày, ruột, hậu môn, tuyến tiêu hóa | Nằm trong khoang bụng | | Hệ tuần hoàn | Tim và mạch máu | - Tim nằm trong khoang ngực  - Mạch máu nằm khắp nơi trong cơ thể | | **0,5**  **0,5** |
| **Câu 24 (0,5 điểm)**  Thế gới sinh vật được phân chia thành các đơn vị phân loại theo thứ tự từ lớn đến nhỏ: giới, ngành, lớp, bộ, họ, chi, loài. | **0,5** |
| **Câu 25. (1,0 điểm)**  t (oF) = (t (oC) x 1,8) + 32 = (-15 x 1,8) + 32 = -27 + 32 = 5oF  t (oF) = (t (oC) x 1,8) + 32 = (25 x 1,8) + 32 = 45 + 32 = 77oF | **0,5**  **0,5** |

**\* Đối với HS khuyết tật trí tuệ thực hiện được các câu sau :**

**- Phân môn sinh:**

**A. TRẮC NGHIỆM: 1,5 điểm (đúng mỗi câu đạt 0,25 điểm)**

**C13, C14, C16, C17, C19, C20.**

**B. TỰ LUẬN : 1 điểm**

**Câu 21. (1,0 điểm)**

Các em cần nêu được 1 trong 4 ý.

**Thực hiện được các câu trên đạt 2,5 điểm, vượt quá thì đạt số điểm cao hơn.**

**- Phân môn Lý :**

**TRẮC NGHIỆM C6, C8 chỉ cần làm đúng 1 trong 2 câu đạt 0,5 điểm**

**TỰ LUẬN : Câu 25 đổi được một nhiệt độ đạt điểm tối đa.**

**Phân môn Hoá :**

**TRẮC NGHIỆM : C3, C4 chỉ cần làm đúng 1 trong 2 câu đạt 0,5 điểm**

**TỰ LUẬN: Câu 21 làm 4 nhóm chất dinh dưỡng là đạt 1,5 điểm**